SAO Y; TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG; Thời gian ký: 07/10/2024 09:42:50 +07:00

UBND TỈNH TIỀN GIANG **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ** Số: 178/QĐ-CĐYT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Tiền Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả học tập cho học sinh, sinh viên
Học kỳ II năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 5984/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-CĐYT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-CĐYT ngày 24 Tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ Cao đẳng, trình độ Trung cấp theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả học tập học kỳ II năm học 2023 - 2024 cho học sinh, sinh viên các ngành, nghề đào tạo.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Trưởng các phòng, khoa, giáo viên chủ nhiệm và các học sinh, sinh viên có tên nêu ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT, ĐTNCKH (An).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Lê Minh Đức

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Hộ sinh 23A1 **Chuyên ngành: Hộ sinh**

Ngành: Hộ sinh **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Pháp luật		GDQP&AN		GDCT		Tổ chức Y tế		Sinh lý bệnh		Hóa sinh YH		KSNK					
								2		3		4		1		2		3		2					
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.02.23.001	Nguyễn Thị Kim	Phụng	2.86	2.79	Khá		2.0		3.0		3.0		4.0		2.0		3.0		3.0					
2	11.02.23.002	Nguyễn Ngọc Kim	Thoa	2.03	2.14	Trung bình		2.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0		2.0					
3	11.02.23.003	Ngô Huỳnh Anh	Thư	2.21	1.86	Yếu		1.0		3.0		2.0		3.0		2.0		1.0		3.0					
4	11.02.23.004	Nguyễn Hoàng	Trúc	2.07	2.00	Trung bình		1.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0		2.0					
5	11.02.23.005	Trần Thảo	Uyên	2.14	2.07	Trung bình		1.0		3.0		3.0		2.0		2.0		1.0		3.0					

Tổng HSSV: **5**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	3	60.00%
Giỏi	0	0.00%	Yếu	1	20.00%
Khá	1	20.00%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Pháp luật	2	Hóa sinh Y học	3
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2
Giáo dục chính trị	4		
Tổ chức Y tế	1		
Sinh lý bệnh	2		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Điều dưỡng 23A4 **Chuyên ngành: Điều dưỡng**

Ngành: Điều dưỡng **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.23.118	Bùi Thị Ngọc	Châu	3.00	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
2	11.01.23.119	Lê Nguyễn Thế	Du	2.30	2.67	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
3	11.01.23.120	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giang	2.67	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
4	11.01.23.121	Võ Ngọc Minh	Khánh	2.78	1.42	Yếu		3.0		2.0		2.0		0.0		3.0									
5	11.01.23.122	Trần Xuân	Lãm	2.19	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
6	11.01.23.123	Trần Hữu Nhất	Nam	1.85	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
7	11.01.23.124	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	2.22	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
8	11.01.23.125	Nguyễn Thị Thu	Ngân	2.70	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
9	11.01.23.126	Trần Cao Hồng	Ngọc	2.30	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
10	11.01.23.127	Phan Thị Thảo	Nguyên	2.70	2.67	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		2.0									
11	11.01.23.128	Nguyễn Thị	Nhiên	2.04	2.17	Trung bình		2.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
12	11.01.23.130	Lê Hoài	Phong	2.15	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
13	11.01.23.131	Lê Thị Ngọc	Quyền	3.19	3.42	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0									
14	11.01.23.132	Bùi Minh	Tâm	2.59	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		4.0									
15	11.01.23.133	Trần Lê Linh	Thi	2.22	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
16	11.01.23.134	Lê Nguyễn Thị Anh	Thư	3.44	3.58	Xuất sắc		3.0		4.0		3.0		4.0		4.0									
17	11.01.23.135	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	2.19	2.42	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
18	11.01.23.136	Nguyễn Ngọc Diễm	Tiên	2.37	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
19	11.01.23.137	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	2.04	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
20	11.01.23.138	Nguyễn Vân	Tú	3.22	3.17	Giỏi		3.0		4.0		3.0		3.0		4.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2

Tổng HSSV: **20**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	5.00%	TB	11	55.00%
Giỏi	2	10.00%	Yếu	1	5.00%
Khá	5	25.00%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục chính trị	3		
Kiểm soát nhiễm khuẩn	2		
Pháp luật	2		
Điều dưỡng cơ bản (1)	5		
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Điều dưỡng 23A3** **Chuyên ngành:** **Điều dưỡng**

Ngành: **Điều dưỡng** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.23.140.CT	Bùi Lê Khánh	Vy	2.58	2.25	Trung bình		2.0		3.0		0.0		3.0		0.0									
2	11.01.23.075	Phạm Ngọc Lan	Anh	2.59	2.67	Khá		3.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
3	11.01.23.076	Lê Thị An	Bình	2.48	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
4	11.01.23.077	Nguyễn Thanh	Bình	2.30	2.42	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
5	11.01.23.078	Huỳnh Văn	Chí	2.30	2.25	Trung bình		2.0		2.0		1.0		3.0		3.0									
6	11.01.23.079	Lê Tường	Duy	1.67	1.58	Yếu		1.0		2.0		1.0		2.0		2.0									
7	11.01.23.080	Trần Thị Đinh	Đan	1.96	1.75	Yếu		2.0		3.0		2.0		1.0		2.0									
8	11.01.23.081	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp	2.56	2.67	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
9	11.01.23.082	Nguyễn Thị Tâm	Đoan	1.93	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
10	11.01.23.083	Trần Thị Hồng	Gấm	2.15	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
11	11.01.23.084	Trịnh Hồng	Hân	2.59	2.42	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
12	11.01.23.085	Huỳnh Trung	Hiệp	2.33	2.67	Khá		3.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
13	11.01.23.086	Trương Trần Đức	Huy	2.37	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		2.0									
14	11.01.23.051	Nguyễn Trần Duy	Khanh	2.08	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
15	11.01.23.087	Võ Thị Mộng	Kiều	1.81	2.25	Trung bình		2.0		2.0		1.0		3.0		2.0									
16	11.01.23.088	Nguyễn Thanh	Lý	2.11	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
17	11.01.23.089	Trần Thị Tuyết	Minh	2.07	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
18	11.01.23.090	Nguyễn Thị Thảo	My	2.78	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
19	11.01.23.091	Trần Thị Trúc	My	2.26	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
20	11.01.23.092	Phạm Hoàng	Nam	2.15	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.01.23.093	Ngô Băng	Như	2.52	2.42	Trung bình		2.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
22	11.01.23.062	Nguyễn Tân Thiên	Phát	2.11	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
23	11.01.23.094	Nguyễn Phan Yến	Phương	1.85	1.42	Yếu		2.0		2.0		1.0		1.0		3.0									
24	11.01.23.095	Hoàng Trần Minh	Quân	2.41	2.75	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
25	11.01.23.097	Thái Thành	Thoại	1.70	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		2.0									
26	11.01.23.098	Đặng Thị Thanh	Thúy	2.48	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
27	11.01.23.099	Đinh Trần Minh	Thúy	2.33	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
28	11.01.23.101	Trần Anh	Thư	2.19	2.42	Trung bình		2.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
29	11.01.23.102	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	2.67	3.00	Giỏi		3.0		4.0		2.0		3.0		3.0									
30	11.01.23.103	Huỳnh Thị Ngọc	Trân	2.26	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
31	11.01.23.104	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	1.96	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
32	11.01.23.105	Đặng Quốc	Việt	1.85	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
33	11.01.23.108	Nguyễn Thị Như	Ý	2.33	2.25	Trung bình		2.0		2.0		1.0		3.0		3.0									
34	11.01.23.109	Nguyễn Thị Phi	Yến	2.11	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		3.0									

Tổng HSSV: **34**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	16	47.06%
Giỏi	1	2.94%	Yếu	6	17.65%
Khá	11	32.35%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục chính trị	3		
Kiểm soát nhiễm khuẩn	2		
Pháp luật	2		
Điều dưỡng cơ bản (1)	5		
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 114/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Điều dưỡng 23A2 **Chuyên ngành:** Điều dưỡng

Ngành: Điều dưỡng **Hệ ĐT:** Cao đẳng

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.23.041	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	1.92	2.08	Trung bình		2.0		2.0		0.0		3.0		3.0									
2	11.01.23.042	Trà Thị Kim	Cương	2.38	2.67	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
3	11.01.23.043	Trương Nguyễn Hửu	Danh	1.63	1.75	Yếu		2.0		3.0		2.0		1.0		3.0									
4	11.01.23.005	Nguyễn Ngọc Lan	Du	2.56	2.42	Trung bình		2.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
5	11.01.23.044	Phạm Thị Tuyết	Duy	2.22	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
6	11.01.23.045	Mai Hồng	Đào	1.85	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0	1.0	2.0		3.0									
7	11.01.23.047	Huỳnh Gia	Hân	2.70	3.25	Giỏi		4.0		3.0		3.0		3.0		4.0									
8	11.01.23.048	Lê Ngọc Như	Hiếu	2.30	2.17	Trung bình		1.0	2.0	2.0		2.0		3.0		3.0									
9	11.01.23.050	Nguyễn Vũ Quốc	Huy	2.37	2.42	Trung bình		2.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
10	11.01.23.052	Phạm Thị Thu	Khuyên	1.74	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
11	11.01.23.053	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	2.30	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
12	11.01.23.054	Trần Thị Trúc	Ly	1.81	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
13	11.01.23.055	Lê Nguyễn Ánh	Ngân	2.33	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
14	11.01.23.056	Trần Thanh	Ngân	2.37	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
15	11.01.23.057	Dương Gia	Nghi	1.92	1.50	Yếu		2.0		1.0		0.0		2.0		2.0									
16	11.01.23.058	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	2.81	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
17	11.01.23.060	Đoàn Thị Cẩm	Nhung	2.07	2.25	Trung bình		3.0		3.0		1.0	1.0	2.0		3.0									
18	11.01.23.061	Nguyễn Nguyễn Quỳnh	Như	2.07	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		2.0									
19	11.01.23.063	Nguyễn Ngọc	Quế	2.85	2.58	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		2.0									
20	11.01.23.064	Trịnh Ngọc Thanh	Thanh	1.93	2.17	Trung bình		2.0		3.0		2.0		2.0		2.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.01.23.065	Nguyễn Hữu	Thái	2.17	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
22	11.01.23.066	Bùi Thanh	Thảo	3.19	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0									
23	11.01.23.067	Nguyễn Thị Yến	Thảo	1.96	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		2.0									
24	11.01.23.068	Phạm Ngọc	The	2.22	2.42	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
25	11.01.23.069	Cao Thị Anh	Thư	2.74	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
26	11.01.23.070	Đoàn Thị Kiều	Thư	3.11	3.42	Giỏi		4.0		4.0		3.0		3.0		4.0									
27	11.01.23.071	Phạm Nguyễn Anh	Thư	2.48	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0	2.0	4.0									
28	11.01.23.072	Huỳnh Kim Mỹ	Trân	2.19	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
29	11.01.23.073	Nguyễn Thanh	Trúc	2.30	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
30	11.01.23.074	Nguyễn Ngọc Bảo	Vân	1.84	1.67	Yếu		2.0		2.0		0.0		2.0		4.0									
31	11.01.23.107	Nguyễn Châu Bảo	Vy	2.04	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		4.0									

Tổng HSSV: **31**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	16	51.61%
Giỏi	3	9.68%	Yếu	7	22.58%
Khá	5	16.13%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục chính trị	3		
Kiểm soát nhiễm khuẩn	2		
Pháp luật	2		
Điều dưỡng cơ bản (1)	5		
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178 /QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Điều dưỡng 23A1 **Chuyên ngành: Điều dưỡng**

Ngành: Điều dưỡng **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.23.001	Phạm Ngọc Hoài	An	1.96	1.58	Yếu		2.0		2.0		2.0		1.0		3.0									
2	11.01.23.115	Phan Nguyễn Duy	Anh	2.15	2.25	Trung bình		2.0		2.0		1.0		3.0		4.0									
3	11.01.23.002	Nguyễn Thị Yến	Bình	2.07	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
4	11.01.23.003	Trương Thị Thanh	Bình	2.07	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
5	11.01.23.004	Phạm Thị Ngọc	Châu	2.44	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
6	11.01.23.006	Lê Khánh	Đông	1.93	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		2.0									
7	11.01.23.114	Cao Gia	Hân	1.89	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
8	11.01.23.007	Nguyễn Gia	Hân	2.04	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
9	11.01.23.008	Lê Thị Mỹ	Huê	1.81	2.25	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
10	11.01.23.009	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	2.74	2.75	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
11	11.01.23.010	Võ Thị Kim	Huyền	1.96	2.17	Trung bình		2.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
12	11.01.23.011	Võ Minh	Khôi	2.37	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
13	11.01.23.012	Cù Thị Thanh	Ngân	2.07	2.08	Trung bình		3.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
14	11.01.23.013	Ngô Hoa Tuyết	Ngân	2.78	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0									
15	11.01.23.014	Nguyễn Thanh	Ngân	1.81	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
16	11.01.23.111	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	2.19	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
17	11.01.23.015	Tôn Nguyễn Yến	Ngân	2.26	2.67	Khá		3.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
18	11.01.23.016	Trần Thị Kim	Ngân	2.33	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
19	11.01.23.017	Trần Thị Như	Ngân	2.48	2.17	Trung bình		2.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
20	11.01.23.018	Võ Huỳnh Kim	Ngân	2.48	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
21	11.01.23.019	Phạm Bảo	Ngọc	2.07	2.08	Trung bình		3.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
22	11.01.23.020	Lưu Trọng	Nhân	1.78	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDCT		KSNK		Pháp luật		ĐDCB (1)		GDQP&AN									
								3		2		2		5		3									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
23	11.01.23.022	Hồ Hoàng Huỳnh	Như	1.85	2.08	Trung bình		3.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
24	11.01.23.110	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	2.63	2.83	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
25	11.01.23.023	Huỳnh Khánh	Phương	2.07	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
26	11.01.23.024	Huỳnh Phạm Hoàng	Quyên	2.07	2.67	Khá		3.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
27	11.01.23.025	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	2.30	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
28	11.01.23.026	Lê Thị Hồng	Sanh	1.89	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		4.0									
29	11.01.23.027	Lê Thị Thu	Thảo	1.59	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		2.0									
30	11.01.23.113	Trần Diệu	Thảo	1.70	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
31	11.01.23.028	Huỳnh Phạm Minh	Thi	2.33	2.00	Trung bình		1.0		2.0		1.0		3.0		2.0									
32	11.01.23.029	Phạm Hữu	Thiện	1.85	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
33	11.01.23.030	Huỳnh Phạm Minh	Thư	2.52	2.17	Trung bình		1.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
34	11.01.23.032	Nguyễn Thị Anh	Thư	2.33	2.42	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
35	11.01.23.116	Trần Hoàng Anh	Thư	2.00	1.25	Yếu		2.0		2.0		0.0		1.0		3.0									
36	11.01.23.033	Nguyễn Yến	Thy	2.48	2.67	Khá		3.0		3.0		1.0		3.0		2.0									
37	11.01.23.034	Nguyễn Minh	Trâm	1.67	1.58	Yếu		1.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
38	11.01.23.035	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	1.91	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
39	11.01.23.036	Trần Thị Bích	Trâm	2.59	2.67	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0									
40	11.01.23.139	Trần Lê Mẫn	Trí	2.40	1.50	Trung bình		0.0	2.0	2.0		2.0		2.0		3.0									
41	11.01.23.037	Lê Thị Mỹ	Tú	1.85	2.00	Trung bình		2.0		3.0		1.0		2.0		3.0									
42	11.01.23.038	Phan Thị Cẩm	Tú	2.30	2.08	Trung bình		3.0		2.0		1.0		2.0		3.0									
43	11.01.23.039	Nguyễn Hà Khánh	Vy	2.17	2.42	Trung bình		2.0		3.0		1.0		3.0		3.0									
44	11.01.23.112	Phạm Dương Tường	Vy	1.81	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
45	11.01.23.040	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	2.00	1.83	Yếu		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0									

Tổng HSSV: **45**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	25	55.56%
Giỏi	1	2.22%	Yếu	11	24.44%
Khá	8	17.78%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục chính trị	3		
Kiểm soát nhiễm khuẩn	2		
Pháp luật	2		
Điều dưỡng cơ bản (1)	5		
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Dược 23B1** **Chuyên ngành:** **Dược**

Ngành: **Dược** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng liên thông từ trình độ trung cấp cùng ngành**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Pháp luật		Tin học		GDTC		GDQP&AN		QL TTT		Bào chế		Hóa dược		Dược lý			
								1		1		1		1		1		2		2		2			
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	13.03.23.003	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	3.25	3.56	Xuất sắc		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0		4.0			
2	13.03.23.005	Nguyễn Hương	Giang	3.25	3.22	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0			
3	13.03.23.025	Nguyễn Ngọc	Giàu	2.85	3.11	Giỏi		2.0		4.0		2.0		3.0		2.0		3.0		4.0		3.0			
4	13.03.23.006	Lê Thị Thúy	Hằng	3.25	3.44	Giỏi		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0		3.0		4.0		3.0			
5	13.03.23.007	Dương Thị Mỹ	Hiền	3.40	3.67	Xuất sắc		3.0		4.0		3.0		3.0		4.0		3.0		4.0		4.0			
6	13.03.23.024	Tôn Thị	Hiền	3.20	3.11	Giỏi		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0		4.0		2.0			
7	13.03.23.023	Trần Thị Tuyết	Huyên	3.20	3.78	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0		4.0		4.0		4.0			
8	13.03.23.008	Trần Thị	Lành	3.45	3.44	Giỏi		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0		3.0		3.0		4.0			
9	13.03.23.009	Đinh Hoài	Linh	3.85	3.78	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		3.0		4.0		3.0		4.0		4.0			
10	13.03.23.010	Lê Thị Thùy	Linh	3.70	3.44	Giỏi		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0			
11	13.03.23.011	Nguyễn Thị Thùy	Linh	3.20	3.33	Giỏi		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0			
12	13.03.23.012	Võ Thị Kim	Ngân	3.65	3.56	Xuất sắc		4.0		3.0		-1.0		-1.0		3.0		3.0		4.0		4.0			
13	13.03.23.026	Nguyễn Thị Trúc	Nguyên	3.05	3.33	Giỏi		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0			
14	13.03.23.013	Huỳnh Thị Cẩm	Nhung	2.65	2.78	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0		4.0		3.0			
15	13.03.23.014	Nguyễn Thanh	Tâm	3.05	3.22	Giỏi		2.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0			
16	13.03.23.027	Lê Thị Nguyệt	Thu	2.85	2.67	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0		4.0		2.0			
17	13.03.23.015	Nguyễn Thị Phương	Thúy	3.00	3.33	Giỏi		3.0		2.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0		4.0			
18	13.03.23.016	Huỳnh Bảo	Trân	2.70	3.00	Giỏi		3.0		4.0		4.0		3.0		2.0		2.0		4.0		3.0			
19	13.03.23.017	Đặng Thị Minh	Trúc	3.70	3.89	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0		4.0		4.0		4.0			

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Pháp luật		Tin học		GDTC		GDQP&AN		QL TTT		Bào chế		Hóa dược		Dược lý			
								1		1		1		1		1		2		2		2			
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
20	13.03.23.021	Đỗ Thị Thanh	Trúc	3.05	3.22	Giỏi		2.0		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0			
21	13.03.23.019	Ngô Ngọc Tường	Vy	3.40	3.56	Xuất sắc		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0		4.0		4.0		3.0			
22	13.03.23.020	Nguyễn Thị Kim	Xoàn	3.05	3.33	Giỏi		2.0		3.0		-1.0		-1.0		3.0		3.0		4.0		4.0			

Tổng HSSV: **22**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	7	31.82%	TB	0	0.00%
Giỏi	13	59.09%	Yếu	0	0.00%
Khá	2	9.09%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Pháp luật	1	Bào chế	2
Tin học	1	Hóa dược	2
Giáo dục thể chất	1	Dược lý	2
Giáo dục quốc phòng - An ninh	1		
Quản lý tồn trữ thuốc	1		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 118/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Điều dưỡng 23B1** **Chuyên ngành:** **Điều dưỡng**

Ngành: **Điều dưỡng** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng liên thông từ trình độ trung cấp cùng ngành**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDQP&AN		GDCT		Hóa sinh YH		Sinh lý bệnh		ĐD nhi khoa		ĐD BTN		ĐD SPK					
								1		3		2		2		2		2		2					
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	13.01.23.001	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	2.33	1.85	Yếu		3.0		2.0		1.0		2.0		2.0		2.0		2.0					
2	13.01.23.002	Nguyễn Thị Kim	Chi	3.76	3.62	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0		4.0					
3	13.01.23.029	Nguyễn Huỳnh Hải	Duy	2.33	2.00	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0					
4	13.01.23.003	Lương Thị Thùy	Dương	3.24	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		2.0		4.0		3.0		3.0					
5	13.01.23.004	Trương Thị Cẩm	Giang	3.86	3.77	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0		4.0		4.0		4.0					
6	13.01.23.005	Nguyễn Thị Kim	Hà	2.57	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0					
7	13.01.23.028	Nguyễn Thị	Hằng	3.14	2.69	Khá		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0		4.0					
8	13.01.23.006	Võ Ngọc	Hiền	3.38	3.15	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		4.0					
9	13.01.23.007	Nguyễn Thị	Hoàn	2.38	2.15	Trung bình		3.0		2.0		2.0		1.0		3.0		2.0		3.0					
10	13.01.23.008	Lê Thị Mộng	Huyền	3.38	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0					
11	13.01.23.009	Bùi Thị Thuỳ	Hương	2.62	2.38	Trung bình		3.0		3.0		2.0		1.0		3.0		2.0		3.0					
12	13.01.23.010	Phạm Thị Cẩm	Hương	2.57	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0					
13	13.01.23.011	Huỳnh Trang Thanh	Lan	2.58	1.85	Yếu		3.0		2.0		1.0		0.0		2.0		3.0		3.0					
14	13.01.23.012	Huỳnh Thị Thu	Ngân	2.86	2.46	Trung bình		3.0		2.0		2.0		1.0		3.0		3.0		4.0					
15	13.01.23.013	Nguyễn Bạch	Ngọc	3.38	3.15	Giỏi		3.0		3.0		4.0		2.0		3.0		4.0		3.0					
16	13.01.23.014	Lê Thị Tuyết	Nhung	3.67	3.69	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0		4.0		4.0					
17	13.01.23.015	Dương Tố	Như	2.83	2.15	Trung bình		3.0		0.0		3.0		2.0		3.0		3.0		3.0					
18	13.01.23.016	Huỳnh Thị Kim	Phượng	3.19	3.15	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0					
19	13.01.23.017	Lý Hồng	Phượng	2.67	2.46	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0					

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDQP&AN		GDCT		Hóa sinh YH		Sinh lý bệnh		ĐD nhi khoa		ĐD BTN		ĐD SPK					
								1		3		2		2		2		2		2					
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
20	13.01.23.018	Nguyễn Thị Mai	Phượng	3.38	3.15	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0					
21	13.01.23.019	Từ Lê Thanh	Tâm	2.71	2.38	Trung bình		3.0		3.0		1.0		2.0		2.0		3.0		3.0					
22	13.01.23.020	Lương Ngọc	Thạnh	2.95	2.54	Khá		3.0		3.0		2.0		1.0		3.0		3.0		3.0					
23	13.01.23.027	Phạm Thị	Thắm	2.32	2.00	Trung bình		3.0		2.0		2.0		1.0		2.0		2.0		3.0					
24	13.01.23.021	Đặng Thị Thanh	Thúy	2.52	1.85	Trung bình		3.0		2.0		2.0		0.0	1.0	2.0		2.0		3.0					
25	13.01.23.022	Huỳnh Ngọc	Trinh	3.10	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0		4.0					
26	13.01.23.024	Lê Huỳnh Thanh	Tuyền	2.67	2.46	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0					
27	13.01.23.025	Lê Thị Bích	Vân	2.33	2.00	Trung bình		3.0		2.0		2.0		1.0		2.0		3.0		2.0					
28	13.01.23.026	Phạm Hồng	Xuân	2.67	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0					

Tổng HSSV: **28**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	3	10.71%	TB	14	50.00%
Giỏi	7	25.00%	Yếu	2	7.14%
Khá	2	7.14%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục quốc phòng - An ninh	1	Điều dưỡng bệnh truyền nhiễm	2
Giáo dục chính trị	3	Điều dưỡng sản phụ khoa	2
Hóa sinh Y học	2		
Sinh lý bệnh	2		
Điều dưỡng nhi khoa	2		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 148 /QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Y sĩ 23A1 **Chuyên ngành: Y sĩ**

Ngành: Y sĩ đa khoa **Hệ ĐT: Trung cấp chính quy**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDQP&AN		DD - VSATTP		ĐDCB - KTĐD		CCBĐ		KNTHLS		Bệnh nội khoa							
								2		1		3		2		2		5							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	21.06.23.001	Nguyễn Hữu	Bằng	2.31	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
2	21.06.23.002	Huỳnh Công	Danh	2.40	2.31	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
3	21.06.23.003	Huỳnh Nhật	Duy	2.29	1.77	Yếu		3.0		2.0		1.0		0.0		4.0		2.0							
4	21.06.23.028	Nguyễn Trần Thanh	Điền	2.10	2.08	Trung bình		3.0		2.0		1.0		3.0		3.0		2.0							
5	21.06.23.004	Lê Thị Cẩm	Hằng	2.53	2.69	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0							
6	21.06.23.026	Đỗ Minh	Hoàng	2.11	1.85	Yếu		3.0		3.0		1.0		0.0		4.0		2.0							
7	21.06.23.030	Đặng Trần	Khiêm	2.32	1.85	Yếu		3.0		2.0		2.0		0.0		3.0		2.0							
8	21.06.23.029	Đặng Trần	Khoa	2.57	2.00	Trung bình		3.0		2.0		1.0		0.0		3.0		3.0							
9	21.06.23.007	Nguyễn Ngọc Minh	Khôi	2.67	2.46	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		4.0		2.0							
10	21.06.23.008	Nguyễn Khương	Lộc	1.70	1.92	Yếu		3.0		2.0		1.0		2.0		3.0		2.0							
11	21.06.23.009	Đoàn Thị Kim	Mai	2.33	2.46	Trung bình		3.0		2.0		2.0		4.0		3.0		2.0							
12	21.06.23.010	Châu Gia	Mẫn	2.03	2.31	Trung bình		3.0		3.0		1.0		3.0		4.0		2.0							
13	21.06.23.031	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	2.77	2.92	Khá		3.0		3.0		2.0		4.0		3.0		3.0							
14	21.06.23.011	Lê Ngọc Tuyết	Nhi	2.63	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
15	21.06.23.012	Phạm Nguyễn Ngọc	Như	2.32	2.00	Trung bình		3.0		2.0		2.0		0.0		4.0		2.0							
16	21.06.23.013	Võ Nguyễn Tấn	Phát	2.43	2.08	Trung bình		3.0		2.0		1.0		3.0		3.0		2.0							
17	21.06.23.015	Nguyễn Thị Triệu	Quyên	2.13	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
18	21.06.23.016	Phạm Thị Ngọc	Quyên	1.93	2.46	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		4.0		2.0							
19	21.06.23.017	Trần Thị Kim	Quyến	2.28	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
20	21.06.23.018	Nguyễn Lê Công	Thành	2.53	2.46	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0		2.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDQP&AN		DD - VSATTP		ĐDCB - KTĐD		CCBĐ		KNTHLS		Bệnh nội khoa							
								2		1		3		2		2		5							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	21.06.23.033	Nguyễn Ngọc Hồng	Thắm	2.10	2.08	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		4.0		1.0							
22	21.06.23.019	Nguyễn Ngọc Đoan	Thy	2.77	2.69	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0							
23	21.06.23.020	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	2.37	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
24	21.06.23.021	Lê Minh	Tiền	2.30	2.31	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		4.0		2.0							
25	21.06.23.025	Phan Vũ	Tình	2.03	2.15	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0		2.0							
26	21.06.23.022	Trần Ngọc	Trâm	2.90	2.77	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0		3.0							
27	21.06.23.023	Nguyễn Ngọc Tú	Trinh	2.43	2.23	Trung bình		-1.0		2.0		2.0		4.0		4.0		1.0							
28	21.06.23.024	Trịnh Thành	Trung	2.40	2.69	Khá		3.0		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0							
29	21.06.23.027	Nguyễn Minh	Trưng	2.27	2.38	Trung bình		-1.0		3.0		2.0		3.0		3.0		2.0							

Tổng HSSV: **29**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	20	68.97%
Giỏi	0	0.00%	Yếu	4	13.79%
Khá	5	17.24%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2	Bệnh nội khoa	5
Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực ph	1		
Điều dưỡng cơ bản - Kỹ thuật điều dư	3		
Cấp cứu ban đầu	2		
Kỹ năng thực hành lâm sàng	2		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Điều dưỡng 22A1** **Chuyên ngành:** **Điều dưỡng**

Ngành: **Điều dưỡng** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.22.001	Võ Thị Thúy	An	2.14	2.27	Trung bình		4.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
2	11.01.22.002	Phạm Nhật	Anh	2.61	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
3	11.01.22.003	Lê Nhựt	Bình	2.25	2.53	Khá		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
4	11.01.22.004	Nguyễn Thị Hồng	Châu	2.51	2.80	Khá		4.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
5	11.01.22.005	Nguyễn Thị Lan	Chi	2.17	2.27	Trung bình		2.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
6	11.01.22.006	Nguyễn Hữu	Duy	2.07	2.40	Trung bình		2.0		3.0		2.0		3.0		2.0									
7	11.01.22.007	Dương Khắc	Điền	2.59	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
8	11.01.22.008	Huỳnh	Giang	2.73	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
9	11.01.22.009	Đoàn Nguyễn Bảo	Hân	2.64	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
10	11.01.22.010	Lê Nữ	Hoàng	2.90	3.20	Giỏi		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
11	11.01.22.011	Lương Quốc	Huy	2.31	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
12	11.01.22.012	Đinh Thị Lan	Hương	2.19	2.47	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
13	11.01.22.013	Lê Thanh	Ngân	2.97	2.80	Khá		4.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
14	11.01.22.014	Mai Ngọc	Ngân	2.44	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
15	11.01.22.016	Nguyễn Trọng	Nghĩa	2.83	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
16	11.01.22.017	Phạm Thị Kim	Ngọc	2.46	2.60	Khá		3.0		2.0		3.0		2.0		3.0									
17	11.01.22.018	Trần Thị Thanh	Nhã	2.25	2.47	Trung bình		3.0		3.0		2.0		3.0		2.0									
18	11.01.22.019	Mai Nguyễn Huỳnh	Như	2.53	2.13	Khá		0.0	2.0	0.0	3.0	3.0		3.0		2.0									
19	11.01.22.020	Lê Thị Kim	Phụng	2.51	2.47	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
20	11.01.22.021	Huỳnh Thụy Trúc	Phương	2.03	2.13	Trung bình		2.0		3.0		2.0		2.0		2.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.01.22.022	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	2.54	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
22	11.01.22.023	Đinh Hồng Nhuận	Tâm	2.10	2.40	Trung bình		2.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
23	11.01.22.025	Phạm Thị	Thảo	2.27	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
24	11.01.22.027	Châu Minh	Thư	2.88	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
25	11.01.22.028	Đinh Ngọc Anh	Thư	2.90	3.20	Giỏi		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
26	11.01.22.029	Nguyễn Thị Anh	Thư	1.58	1.87	Yếu		2.0		3.0		2.0		2.0		1.0									
27	11.01.22.030	Trần Thị Thùy	Trang	3.36	3.73	Xuất sắc		4.0		4.0		3.0		4.0		4.0									
28	11.01.22.031	Lê Thị Ngọc	Trân	2.66	3.07	Giỏi		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
29	11.01.22.032	Trần Đình	Trí	2.32	2.20	Trung bình		3.0		3.0		2.0		3.0		1.0									
30	11.01.22.033	Cù Thị Như	Tuyết	2.46	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
31	11.01.22.034	Hồ Thị Thanh	Tuyền	2.31	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
32	11.01.22.035	Phan Minh	Tú	2.29	2.47	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
33	11.01.22.036	Nguyễn Thị Kim	Yến	2.63	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									

Tổng HSSV: **33**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	3.03%	TB	10	30.30%
Giỏi	9	27.27%	Yếu	1	3.03%
Khá	12	36.36%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Tổ chức Y tế	1		
Sức khỏe - Môi trường và dịch tễ	2		
Điều dưỡng nội khoa	4		
Điều dưỡng ngoại khoa	4		
Điều dưỡng nhi khoa	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 116/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Điều dưỡng 22A2** **Chuyên ngành:** **Điều dưỡng**

Ngành: **Điều dưỡng** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.22.037	Dương Bình	Ân	2.63	2.60	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0		2.0									
2	11.01.22.038	Phạm Nguyễn Thị	Cẩm	2.73	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
3	11.01.22.039	Phạm Trí	Dũng	2.47	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
4	11.01.22.040	Nguyễn Tấn	Đạt	2.42	2.80	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0									
5	11.01.22.041	Huỳnh Thị	Điệp	2.59	2.73	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
6	11.01.22.043	Lê Thị Kim	Hồng	3.49	3.73	Xuất sắc		4.0		4.0		3.0		4.0		4.0									
7	11.01.22.044	Võ Thị Ngọc	Huyền	2.14	2.27	Trung bình		2.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
8	11.01.21.005.SBL	Nguyễn Thị Diễm	Hương	2.29	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
9	11.01.22.046	Lê Thị Mỹ	Kiều	2.36	2.87	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0		3.0									
10	11.01.22.047	Huỳnh Chí	Mẩn	2.76	3.73	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		3.0		4.0									
11	11.01.22.048	Ngô Thị Diễm	Mi	2.39	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
12	11.01.22.049	Huỳnh Thị Kim	Mơ	3.14	3.07	Giỏi		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
13	11.01.22.050	Nguyễn Kim	Ngân	2.12	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
14	11.01.22.051	Nguyễn Huỳnh Mộng	Nghi	2.32	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
15	11.01.22.067	Lê Thị Thảo	Nguyên	2.83	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
16	11.01.22.052	Nguyễn Ngọc Kiều	Oanh	2.56	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
17	11.01.22.053	Phạm Dương Hoàng	Phúc	2.00	2.40	Trung bình		2.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
18	11.01.22.054	Nguyễn Thu	Thảo	3.63	4.00	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		4.0		4.0									
19	11.01.21.049.SBL	Võ Thy	Thọ	2.49	2.53	Khá		2.0		2.0		3.0		2.0		3.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
20	11.01.22.055	Nguyễn Anh	Thư	2.37	2.27	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
21	11.01.22.056	Trương Thị Anh	Thư	2.03	2.33	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0		2.0									
22	11.01.22.057	Nguyễn Hoàng Minh	Tiến	2.17	2.27	Trung bình		2.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
23	11.01.22.058	Đống Thị Ánh	Tuyết	2.76	3.13	Giỏi		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
24	11.01.22.059	Phạm Ngọc	Tuyền	2.56	2.47	Trung bình		3.0		3.0		2.0		3.0		2.0									
25	11.01.22.060	Phạm Thị Cẩm	Tú	2.10	2.20	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
26	11.01.22.061	Mai Thanh	Uyên	3.03	3.07	Giỏi		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0									

Tổng HSSV: **26**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	3	11.54%	TB	9	34.62%
Giỏi	5	19.23%	Yếu	0	0.00%
Khá	9	34.62%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Tổ chức Y tế	1		
Sức khỏe - Môi trường và dịch tễ	2		
Điều dưỡng nội khoa	4		
Điều dưỡng ngoại khoa	4		
Điều dưỡng nhi khoa	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Điều dưỡng 22A3 **Chuyên ngành: Điều dưỡng**

Ngành: Điều dưỡng **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.22.096	Phạm Hoài	Bảo	2.59	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
2	11.01.22.092	Ngô Thị Tiểu	Cần	2.15	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
3	11.01.22.063	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	2.46	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
4	11.01.22.078	Trần Thị Ngọc	Hân	2.53	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
5	11.01.22.093	Đinh Nguyễn Khánh	Hoài	2.27	2.40	Trung bình		2.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
6	11.01.22.088	Nguyễn Minh	Hương	2.07	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
7	11.01.22.064	Trần Duy	Khanh	2.98	3.20	Giỏi		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
8	11.01.22.065	Nguyễn Quốc	Khánh	2.86	3.13	Giỏi		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
9	11.01.22.081	Trương Tuấn	Kiệt	2.39	2.27	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0		2.0									
10	11.01.22.095	Trần Phan Duy	Lâm	3.36	3.20	Giỏi		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
11	11.01.22.077	Phan Ngọc Như	Lý	2.85	3.07	Giỏi		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
12	11.01.22.087	Trần Hoàng	Nam	2.88	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
13	11.01.22.066	Nguyễn Thị Kim	Ngân	2.92	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
14	11.01.22.083	Nguyễn Thị	Ngoãn	2.63	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
15	11.01.22.094	Đặng Thị Trinh	Nguyên	2.25	2.33	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
16	11.01.22.068	Trần Ngọc	Nguyệt	2.58	2.47	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
17	11.01.22.085	Nguyễn Thanh	Nhuận	2.27	2.40	Trung bình		4.0		2.0		3.0		3.0		1.0									
18	11.01.22.069	Trần Nguyễn Hồng	Phương	2.59	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
19	11.01.22.071	Lê Minh	Thành	2.39	2.47	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0									
20	11.01.22.091	Nguyễn Thị Phương	Thảo	2.22	2.33	Trung bình		3.0		2.0		2.0		2.0		3.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.01.22.072	Phan Dương Hữu	Thắng	2.56	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
22	11.01.22.073	Nguyễn Thị Nguyên	Thuật	3.03	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
23	11.01.22.074	La Xuân	Thùy	2.97	3.20	Giỏi		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0									
24	11.01.22.082	Nguyễn Đặng Bảo	Trân	2.46	2.87	Khá		3.0		4.0		3.0		3.0		2.0									
25	11.01.22.089	Nguyễn Đoàn Phương	Trinh	2.27	2.27	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		3.0									
26	11.01.22.075	Nguyễn Khắc	Trí	2.37	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
27	11.01.22.079	Phạm Nhật	Trường	2.27	2.20	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
28	11.01.22.076	Nguyễn Thị Thu	Tuyền	2.44	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
29	11.01.22.080	Huỳnh Ngọc Thúy	Vân	2.42	2.67	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0		2.0									
30	11.01.22.090	Nguyễn Thành	Vinh	2.11	1.80	Trung bình		3.0		0.0	3.0	2.0		2.0		2.0									

Tổng HSSV: **30**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	14	46.67%
Giỏi	8	26.67%	Yếu	0	0.00%
Khá	8	26.67%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Tổ chức Y tế	1		
Sức khỏe - Môi trường và dịch tễ	2		
Điều dưỡng nội khoa	4		
Điều dưỡng ngoại khoa	4		
Điều dưỡng nhi khoa	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Điều dưỡng 22A4 **Chuyên ngành: Điều dưỡng**

Ngành: Điều dưỡng **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa									
								1		2		4		4		4									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.01.22.099	Vũ Mai Hồng	Ánh	2.51	2.73	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
2	11.01.22.113	Nguyễn Thị Bích	Duyên	2.15	2.20	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0									
3	11.01.22.100	Trần Thị Mỹ	Duyên	3.08	3.73	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		3.0		4.0									
4	11.01.22.101	Huỳnh Trúc	Giàu	2.41	2.53	Khá		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
5	11.01.22.102	Trần Hoài	Linh	2.51	2.73	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0									
6	11.01.22.114	Trần Thị Kim	Ngân	2.80	3.07	Giỏi		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
7	11.01.22.105	Nguyễn Thị Bảo	Tâm	2.14	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									
8	11.01.22.112	Phạm Thị Phương	Thảo	2.47	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
9	11.01.22.106	Nguyễn Ngọc	Trâm	2.02	2.13	Trung bình		4.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
10	11.01.22.107	Hồ Nguyễn Cẩm	Tú	2.29	2.00	Trung bình		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0									
11	11.01.22.108	Nguyễn Ngọc	Uyên	2.27	2.20	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0									
12	11.01.22.109	Nguyễn Châu Kiều	Vi	2.56	2.47	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0									
13	11.01.22.110	Nguyễn Huỳnh Yến	Vy	2.83	2.80	Khá		4.0		3.0		3.0		2.0		3.0									
14	11.01.22.111	Nguyễn Thị Cẩm	Vy	2.15	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0									

Tổng HSSV: **14**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	7.14%	TB	7	50.00%
Giỏi	2	14.29%	Yếu	0	0.00%

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Tổ chức Y tế	1		
Sức khỏe - Môi trường và dịch tễ	2		
Điều dưỡng nội khoa	4		
Điều dưỡng ngoại khoa	4		

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Tổ chức Y tế		SK - MT & DT		ĐD nội khoa		ĐD ngoại khoa		ĐD nhi khoa							
								1		2		4		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
	Khá	4	28.57%						Điều dưỡng nhi khoa						4								

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 418/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Dược 23C1** **Chuyên ngành:** **Dược**

Ngành: **Dược** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng liên thông từ trình độ cao đẳng trong khối sức khỏe**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Bào chế (2)		TC & QLD		Hóa dược		Dược lý		Kiểm nghiệm dược phẩm		Dược liệu							
								2		2		3		3		3		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	14.03.23.012	Hồ Dương	Cảnh	2.78	3.18	Giỏi		2.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
2	14.03.23.001	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	2.63	2.88	Khá		3.0		4.0		4.0		2.0		3.0		2.0							
3	14.03.23.011	Võ Ngọc Thùy	Dung	2.78	2.82	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0							
4	14.03.23.002	La Thị Ngọc	Giàu	3.38	3.65	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0		4.0							
5	14.03.23.003	Nguyễn Nhựt	Hào	2.66	2.59	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0		2.0							
6	14.03.23.006	Bùi Thị Huỳnh	Như	2.88	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0							
7	14.03.23.007	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	3.03	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0							
8	14.03.23.010	Lê Thị Diễm	Sương	2.66	2.94	Khá		2.0		4.0		4.0		3.0		3.0		2.0							
9	14.03.23.008	Bùi Thị Giáng	Thu	3.53	3.71	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0		4.0							
10	14.03.23.009	Phạm Thị Tuyết	Trinh	3.88	4.00	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		4.0		4.0		4.0							

Tổng HSSV: **10**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	3	30.00%	TB	0	0.00%
Giỏi	3	30.00%	Yếu	0	0.00%
Khá	4	40.00%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Bào chế (2)	2	Dược liệu	4
Tổ chức & Quản lý dược	2		
Hóa dược	3		
Dược lý	3		
Kiểm nghiệm dược phẩm	3		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Dược 23D1**

Chuyên ngành: **Dược**

Ngành: **Dược**

Hệ ĐT: **Cao đẳng liên thông từ trình độ cao đẳng ngoài khối sức khỏe**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Bệnh học		Bào chế (2)		Hóa dược		Dược lý (1)		Dược liệu									
								4		2		3		4		5									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	15.03.23.001	Nguyễn Hoàng	Dương	2.97	2.94	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		3.0									
2	15.03.23.002	Nguyễn Minh	Hải	2.92	2.78	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
3	15.03.23.003	Nguyễn Phạm Tuấn	Huy	2.82	2.94	Khá		3.0		3.0		3.0		4.0		2.0									
4	15.03.23.006	Võ Thị Thanh	Lam	3.38	3.50	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0									
5	15.03.23.023	Võ Thị Kha	Lin	2.77	2.78	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
6	15.03.23.007	Lê Trần Châu	Ngân	2.90	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
7	15.03.23.008	Nguyễn Phúc Bảo	Ngân	2.92	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
8	15.03.23.009	Nguyễn Thị	Ngân	2.95	2.94	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		3.0									
9	15.03.23.010	Trần Thị Hồng	Ngọc	2.62	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0									
10	15.03.23.011	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	3.18	3.00	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0		3.0									
11	15.03.23.027	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	2.59	2.61	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0		2.0									
12	15.03.23.026	Võ Thị Trúc	Oanh	2.79	2.61	Khá		2.0		2.0		3.0		4.0		2.0									
13	15.03.23.013	Nguyễn Hà	Phương	2.90	2.83	Khá		3.0		2.0		3.0		4.0		2.0									
14	15.03.23.028	Trương Duy	Phương	2.72	2.78	Khá		3.0		2.0		4.0		3.0		2.0									
15	15.03.23.014	Lê Hồng	Thái	2.92	3.06	Giỏi		2.0		2.0		4.0		4.0		3.0									
16	15.03.23.025	Huỳnh Ngọc	Thảo	2.97	2.94	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		3.0									
17	15.03.23.016	Phùng Thị Ngọc	Thẩm	3.26	3.00	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0		3.0									
18	15.03.23.029	Nguyễn Thị	Thệ	2.95	2.94	Khá		3.0		3.0		3.0		4.0		2.0									
19	15.03.23.017	Nguyễn Thành	Thơ	3.03	2.94	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		3.0									

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	Bệnh học		Bào chế (2)		Hóa dược		Dược lý (1)		Dược liệu									
								4		2		3		4		5									
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
20	15.03.23.018	Nguyễn Trần Đan	Thy	2.54	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0		3.0									
21	15.03.23.019	Phan Thị Diễm	Tiên	2.92	2.89	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0		3.0									
22	15.03.23.020	Nguyễn Văn	Vũ	3.26	3.22	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0		3.0									
23	15.03.23.021	Phạm Hồng	Xuyến	2.56	2.78	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0		3.0									
24	15.03.23.022	Nguyễn Thị Kim	Yến	3.08	2.94	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		3.0									

Tổng HSSV: **24**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	4.17%	TB	0	0.00%
Giỏi	6	25.00%	Yếu	0	0.00%
Khá	17	70.83%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Bệnh học	4		
Bào chế (2)	2		
Hóa dược	3		
Dược lý (1)	4		
Dược liệu	5		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Dược 23A1** **Chuyên ngành:** **Dược**

Ngành: **Dược** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.23.001	Thạch Thái	An	2.65	0.00	Yếu		0.0		4.0		0.0		0.0		0.0		0.0							
2	11.03.23.002	Phan Thị Trúc	Cẩm	2.88	3.25	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
3	11.03.23.003	Hồ Ngọc	Giềng	1.97	2.25	Trung bình		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
4	11.03.23.004	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	2.63	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
5	11.03.23.005	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3.00	2.92	Khá		4.0		4.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
6	11.03.23.006	Nguyễn Quốc	Huy	2.09	2.25	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
7	11.03.23.007	Nguyễn Khánh	Hương	2.72	2.92	Khá		4.0		4.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
8	11.03.23.008	Lê Nguyễn Kim	Ngân	2.20	2.17	Trung bình		4.0		2.0		3.0		1.0		2.0		2.0							
9	11.03.23.009	Lê Thị Kim	Ngân	2.06	1.92	Yếu		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0							
10	11.03.23.012	Lê Nguyễn Bảo	Ngọc	3.06	2.92	Khá		4.0		4.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
11	11.03.23.013	Nguyễn Huỳnh Thúy	Ngọc	2.22	2.25	Trung bình		4.0		4.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
12	11.03.23.014	Nguyễn Minh	Nhật	2.22	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		1.0		3.0							
13	11.03.23.015	Ngô Tâm	Như	2.38	2.33	Trung bình		4.0		2.0		3.0		3.0		2.0		2.0							
14	11.03.23.016	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Như	2.38	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
15	11.03.23.017	Nguyễn Tâm	Như	2.22	1.92	Yếu		4.0		4.0		3.0		2.0		1.0		2.0							
16	11.03.23.018	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	2.56	2.67	Khá		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0							
17	11.03.23.020	Bùi Trọng	Thanh	2.44	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
18	11.03.23.021	Ngô Thị Thu	Thảo	2.28	2.25	Trung bình		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		1.0							
19	11.03.23.022	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	2.50	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
20	11.03.23.023	Mai Hồng	Thi	2.44	2.33	Trung bình		4.0		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.23.025	Nguyễn Thị Anh	Thư	2.13	2.08	Trung bình		4.0		3.0		4.0		1.0		1.0		2.0							
22	11.03.23.026	Nguyễn Ngọc Anh	Thy	2.69	2.67	Khá		4.0		4.0		4.0		4.0		2.0		2.0							
23	11.03.23.027	Huỳnh Lê Thùy	Trang	2.38	2.17	Trung bình		4.0		3.0		4.0		2.0		1.0		2.0							
24	11.03.23.028	Ngô Huyền	Trân	2.13	2.25	Trung bình		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
25	11.03.23.029	Ngô Thị Ngọc	Trinh	1.69	1.92	Yếu		4.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0							
26	11.03.23.030	Bạch Ngọc Thanh	Trúc	2.06	2.50	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
27	11.03.23.031	Hồ Thảo	Uyên	2.34	2.67	Khá		4.0		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0							
28	11.03.23.032	Phạm Văn	Vui	2.25	2.17	Trung bình		4.0		3.0		4.0		2.0		1.0		2.0							

Tổng HSSV: **28**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	11	39.29%
Giỏi	1	3.57%	Yếu	4	14.29%
Khá	12	42.86%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục thể chất	2	Thực vật dược	4
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		
Tin học	3		
Viết đọc tên thuốc	1		
Giải phẫu sinh lý	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 118/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 23A2 **Chuyên ngành:** Dược

Ngành: Dược **Hệ ĐT:** Cao đẳng

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.23.033	Nguyễn Trần Trâm	Anh	2.66	3.17	Giỏi		4.0		3.0		4.0		2.0		3.0		3.0							
2	11.03.23.034	Trần Ngọc Thúy	Anh	3.59	3.67	Xuất sắc		4.0		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0							
3	11.03.23.035	Bùi Ngọc	Diễm	3.09	3.33	Giỏi		4.0		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
4	11.03.23.037	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	2.88	3.25	Giỏi		4.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
5	11.03.23.038	Huỳnh Ngọc Gia	Hân	2.56	2.50	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
6	11.03.23.039	Huỳnh Thị Thanh	Huế	2.81	2.83	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
7	11.03.23.040	Trần Gia	Huy	2.19	2.17	Trung bình		4.0		2.0		3.0		1.0		2.0		2.0							
8	11.03.23.041	Huỳnh Thị Mỹ	Huyền	2.84	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		3.0		2.0							
9	11.03.23.042	Bùi Nguyễn Anh	Khoa	2.50	2.50	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
10	11.03.23.043	Phạm Thị Thúy	Kiều	3.28	3.33	Giỏi		4.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
11	11.03.23.044	Huỳnh Hà Tuyết	Minh	3.44	3.33	Giỏi		4.0		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
12	11.03.23.045	Trần Tuyền	Ngân	2.84	2.83	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
13	11.03.23.046	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	2.93	2.83	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
14	11.03.23.049	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	2.41	2.83	Khá		4.0		2.0		4.0		2.0		3.0		2.0							
15	11.03.23.050	Nguyễn Thị Yến	Nhi	2.72	3.25	Giỏi		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
16	11.03.23.051	Võ Thị Phụng	Nhi	2.47	3.25	Giỏi		4.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
17	11.03.23.052	Nguyễn Thị Phương	Ny	2.13	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
18	11.03.23.054	Trần Minh	Phương	2.69	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
19	11.03.23.055	Nguyễn Thị Kim	Quyến	2.97	3.33	Giỏi		4.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
20	11.03.23.057	Trần Thị	Tấm	2.72	3.00	Giỏi		4.0		4.0		4.0		4.0		2.0		3.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.23.058	Ngô Huỳnh Kim	Thắm	2.66	3.25	Giỏi		4.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
22	11.03.23.059	Nguyễn Thị Bảo	Trân	3.13	3.25	Giỏi		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
23	11.03.23.060	Trần Minh	Trí	2.00	1.25	Yếu		4.0		2.0		3.0		2.0		0.0		1.0							
24	11.03.23.061	Bùi Thị Mộng	Tuyền	2.50	2.58	Khá		4.0		4.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
25	11.03.23.062	Dương Nguyễn Ngọc	Tuyền	2.97	2.67	Khá		4.0		3.0		4.0		4.0		2.0		2.0							
26	11.03.23.063	Lê Đặng Yến	Vy	3.00	3.33	Giỏi		4.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							

Tổng HSSV: **26**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	3.85%	TB	1	3.85%
Giỏi	12	46.15%	Yếu	1	3.85%
Khá	11	42.31%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục thể chất	2	Thực vật dược	4
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		
Tin học	3		
Viết đọc tên thuốc	1		
Giải phẫu sinh lý	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 179/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 23A3 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.23.065	Bùi Thị Hồng	Cẩm	2.91	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
2	11.03.23.066	Nguyễn Thị Kim	Cương	2.91	2.92	Khá		4.0		4.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
3	11.03.23.067	Nguyễn Thị Lin	Đa	2.59	2.83	Khá		3.0		3.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
4	11.03.23.068	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	1.84	1.92	Yếu		3.0		2.0		2.0		1.0	1.0	1.0		3.0							
5	11.03.23.069	Bùi Thị Như	Huỳnh	2.59	2.83	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
6	11.03.23.070	Lâm Trúc	Hường	2.84	3.25	Giỏi		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
7	11.03.23.071	Phạm Thị Phương	Khanh	2.47	2.25	Trung bình		4.0		3.0		4.0		3.0		1.0		2.0							
8	11.03.23.073	Nguyễn Thị Kim	Liên	2.44	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		1.0		3.0							
9	11.03.23.074	Lê Thị Ngọc	Linh	2.56	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
10	11.03.23.075	Nguyễn Huỳnh Cẩm	Loan	2.75	3.25	Giỏi		4.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
11	11.03.23.076	Đặng Thị Xuân	Mai	2.63	3.17	Giỏi		4.0		3.0		4.0		2.0		3.0		3.0							
12	11.03.23.077	Võ Tuyết	Mẫn	2.41	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
13	11.03.23.078	Phan Thị Tuyết	Minh	1.97	2.50	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
14	11.03.23.079	Trần Gia	Minh	2.47	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0	3.0						
15	11.03.23.080	Nguyễn Ngọc Phương	Ngân	2.06	2.50	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
16	11.03.23.081	Nguyễn Phạm Ngân	Nhi	2.34	2.50	Khá		4.0		2.0		4.0		2.0		1.0		3.0							
17	11.03.23.082	Trần Văn	Quyền	2.28	2.58	Khá		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0							
18	11.03.23.083	Huỳnh Thanh	Thảo	2.38	2.25	Trung bình		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
19	11.03.23.084	Lê Thị Phương	Thảo	3.34	3.67	Xuất sắc		4.0		4.0		4.0		4.0		3.0		4.0							
20	11.03.23.085	Võ Thanh	Thiện	2.69	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.23.086	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	1.78	2.00	Trung bình		4.0		3.0		2.0		2.0		1.0		3.0							
22	11.03.23.087	Nguyễn Anh	Thy	2.47	2.67	Khá		0.0		-1.0		3.0		3.0		2.0		3.0							
23	11.03.23.088	Nguyễn Thị Thanh	Thy	2.38	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		1.0		3.0							
24	11.03.23.089	Nguyễn Lê Cẩm	Tiên	2.69	2.83	Khá		4.0		3.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
25	11.03.23.090	Đinh Thị Thùy	Trang	2.06	2.50	Khá		4.0		3.0		3.0		1.0		2.0		3.0							
26	11.03.23.091	Nguyễn Ngọc Vân	Trang	2.59	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
27	11.03.23.092	Trần Thị Thùy	Trang	2.13	2.00	Trung bình		4.0		3.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
28	11.03.23.093	Trần Ngọc Quế	Trân	2.63	2.67	Khá		4.0		3.0		4.0		4.0		2.0		2.0							
29	11.03.23.094	Phạm Văn	Trường	2.50	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		1.0		3.0							
30	11.03.23.095	Lê Nguyễn Thảo	Vi	2.19	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
31	11.03.23.163	Nguyễn Trung	Hiếu	2.91	3.17	Giỏi		4.0		4.0		4.0		2.0		3.0		3.0							
32	11.03.23.064	Ngô Gia	Bảo	2.10	0.00	Yếu		0.0		2.0		0.0		0.0		0.0		0.0							

Tổng HSSV: **32**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	3.13%	TB	4	12.50%
Giỏi	4	12.50%	Yếu	2	6.25%
Khá	21	65.63%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục thể chất	2	Thực vật dược	4
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		
Tin học	3		
Viết đọc tên thuốc	1		
Giải phẫu sinh lý	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 23A4 **Chuyên ngành:** Dược

Ngành: Dược **Hệ ĐT:** Cao đẳng

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.23.097	Đặng Mộc Huế	Anh	2.64	1.67	Yếu		0.0		3.0		3.0		3.0		0.0		2.0							
2	11.03.23.098	Nguyễn Ngọc	Anh	2.06	2.25	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
3	11.03.23.099	Nguyễn Thị Minh	Châu	2.94	3.67	Xuất sắc		4.0		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0							
4	11.03.23.100	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	2.31	2.25	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
5	11.03.23.101	Trần Thị Ngọc	Duyên	2.50	3.00	Giỏi		3.0		-1.0		3.0		3.0		3.0		3.0							
6	11.03.23.102	Trương Thị Lin	Đa	2.00	1.92	Yếu		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0							
7	11.03.23.103	Trần Lê Vĩnh	Hạ	1.79	1.08	Yếu		3.0		3.0		3.0		0.0	1.0	0.0		1.0							
8	11.03.23.105	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	2.16	1.92	Yếu		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0							
9	11.03.23.106	Bùi Thị Thu	Hồng	2.34	2.58	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		1.0		3.0							
10	11.03.23.107	Nguyễn Tuấn	Khang	3.69	3.67	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0							
11	11.03.23.108	Nguyễn Thị Kim	Liên	3.81	4.00	Xuất sắc		0.0		0.0		4.0		4.0		4.0		4.0							
12	11.03.23.109	Lê Ngọc Kim	Ngân	2.50	2.58	Khá		4.0		3.0		3.0		2.0		3.0		2.0							
13	11.03.23.110	Lê Ngọc Song	Ngân	2.19	2.33	Trung bình		4.0		3.0		2.0		2.0		3.0		2.0							
14	11.03.23.111	Nguyễn Thị Cẩm	Ngân	2.56	2.67	Khá		3.0		3.0		3.0		3.0		2.0		3.0							
15	11.03.23.112	Võ Thị Yến	Ngân	2.22	2.00	Trung bình		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0		2.0							
16	11.03.23.113	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	1.81	1.83	Yếu		4.0		3.0		3.0		1.0		1.0		2.0							
17	11.03.23.115	Lê Thị Cẩm	Quyên	2.38	2.33	Trung bình		3.0		3.0		4.0		4.0		1.0		2.0							
18	11.03.23.116	Lê Ngọc	Quyền	2.16	2.00	Trung bình		3.0		2.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
19	11.03.23.117	Lê Ngọc	Tâm	1.91	2.25	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
20	11.03.23.118	Phạm Thị	Thảo	2.04	1.33	Yếu		4.0		3.0		2.0		2.0		0.0		2.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.23.120	Nguyễn Thị Anh	Thư	2.31	2.75	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0		3.0		3.0							
22	11.03.23.121	Nguyễn Văn	Tôn	2.25	1.50	Yếu		3.0		3.0		3.0		1.0		0.0		2.0							
23	11.03.23.122	Lê Ngọc	Trâm	2.38	2.33	Trung bình		4.0		4.0		3.0		3.0		2.0		2.0							
24	11.03.23.123	Nguyễn Phương Mai	Trâm	2.00	2.58	Khá		3.0		4.0		4.0		3.0		1.0		3.0							
25	11.03.23.124	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	2.16	2.00	Trung bình		4.0		4.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
26	11.03.23.125	Lê Thị Thanh	Tuyền	2.56	1.92	Yếu		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0		2.0							
27	11.03.23.127	Nguyễn Tâm Thảo	Vy	1.75	2.00	Trung bình		3.0		3.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
28	11.03.23.200	Lê Thị Hồng	Thủy	2.07	2.25	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0		3.0							
29	11.03.23.114	Nguyễn Hoàng	Phi	2.40	0.00	Yếu		0.0		3.0		0.0		0.0	0.0	0.0		0.0							

Tổng HSSV: **29**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	3	10.34%	TB	11	37.93%
Giỏi	1	3.45%	Yếu	9	31.03%
Khá	5	17.24%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục thể chất	2	Thực vật dược	4
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		
Tin học	3		
Viết đọc tên thuốc	1		
Giải phẫu sinh lý	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số: 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: **Cao đẳng Dược 23A5** **Chuyên ngành:** **Dược**

Ngành: **Dược** **Hệ ĐT:** **Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.23.104	Nguyễn Thị Hồng	Hiếu	2.41	2.92	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
2	11.03.23.128	Mạc Thị Huế	Anh	2.22	2.17	Trung bình		3.0		3.0		4.0		2.0		1.0		2.0							
3	11.03.23.129	Nguyễn Duy	Anh	1.79	1.50	Yếu		3.0		0.0		0.0		2.0		1.0		3.0							
4	11.03.23.130	Hà Gia	Bảo	2.84	2.92	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
5	11.03.23.131	Nguyễn Thị Mai	Đào	2.06	2.17	Trung bình		2.0		3.0		4.0		2.0		1.0		2.0							
6	11.03.23.132	Lý Minh	Đăng	2.36	1.92	Yếu		3.0		3.0		4.0		3.0		0.0		2.0							
7	11.03.23.133	Nguyễn Bảo	Đăng	2.09	2.17	Trung bình		3.0		3.0		4.0		2.0		1.0		2.0							
8	11.03.23.134	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	2.47	2.58	Khá		4.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
9	11.03.23.135	Võ Như	Huyền	2.31	2.00	Trung bình		2.0		3.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
10	11.03.23.136	Nguyễn Ngọc Quế	Hương	2.03	2.00	Trung bình		2.0		3.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
11	11.03.23.137	Đặng Quốc	Khang	2.11	1.92	Yếu		2.0		3.0		4.0		3.0		0.0		2.0							
12	11.03.23.138	Nguyễn Thị Mỹ	Liên	2.31	2.67	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0		2.0		3.0							
13	11.03.23.139	Lê Thị Như	Mơ	2.09	2.25	Trung bình		2.0		2.0		3.0		2.0		1.0		3.0							
14	11.03.23.140	Nguyễn Thành	Nam	2.06	2.25	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
15	11.03.23.141	Diệp Huệ	Nga	2.44	2.92	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
16	11.03.23.142	Đỗ Thanh	Ngân	2.50	1.17	Trung bình		2.0		2.0		2.0		0.0	2.0	2.0		0.0	2.0						
17	11.03.23.143	Lê Thị Kim	Ngân	2.00	2.00	Trung bình		2.0		3.0		3.0		3.0		1.0		2.0							
18	11.03.23.144	Phạm Thị Mỹ	Ngọc	2.22	2.58	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
19	11.03.23.145	Phan Thị Yến	Nhi	2.75	3.00	Giỏi		3.0		3.0		4.0		4.0		2.0		3.0							
20	11.03.23.146	Lê Huỳnh	Như	2.34	2.83	Khá		3.0		2.0		4.0		2.0		2.0		3.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.23.147	Trần Mỹ Kiều	Oanh	2.13	2.25	Trung bình		3.0		2.0		3.0		2.0		2.0		2.0							
22	11.03.23.148	Trịnh Ngọc	Phương	1.94	2.33	Trung bình		3.0		2.0		3.0		3.0		2.0		2.0							
23	11.03.23.150	Võ Phúc Thanh	Tâm	2.47	2.58	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
24	11.03.23.151	Huỳnh Trọng	Tân	2.19	2.17	Trung bình		3.0		2.0		4.0		2.0		1.0		2.0							
25	11.03.23.152	Trần Minh	Thư	2.29	0.17	Yếu		0.0		0.0		0.0		2.0		0.0		0.0	0.0						
26	11.03.23.153	Tiền Ngọc Minh	Thy	2.50	3.25	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0							
27	11.03.23.154	Huỳnh Thị Kiều	Tiên	3.00	3.33	Giỏi		4.0		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
28	11.03.23.155	Nguyễn Quốc	Toàn	2.66	3.00	Giỏi		3.0		3.0		4.0		4.0		2.0		3.0							
29	11.03.23.156	Lê Thị Tuyết	Trân	2.38	2.50	Khá		3.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
30	11.03.23.157	Dương Tâm	Trí	2.72	2.92	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		3.0		2.0							
31	11.03.23.158	Hồ Thị Kim	Tuyến	2.63	2.83	Khá		2.0		2.0		4.0		2.0		2.0		3.0							
32	11.03.23.159	Võ Thụy Thanh	Vân	2.28	2.17	Trung bình		2.0		4.0		4.0		2.0		1.0		2.0							
33	11.03.23.193	Trần Đỗ Cẩm	Hằng	3.13	3.00	Giỏi		4.0		-1.0		4.0		4.0		2.0		3.0							
34	11.03.23.197	Nguyễn Việt	Hùng	2.31	2.25	Trung bình		2.0		3.0		4.0		3.0		1.0		2.0							

Tổng HSSV: **34**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	14	41.18%
Giỏi	5	14.71%	Yếu	4	11.76%
Khá	11	32.35%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục thể chất	2	Thực vật dược	4
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		
Tin học	3		
Viết đọc tên thuốc	1		
Giải phẫu sinh lý	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 44/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 23A6 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.23.201	Bùi Thúy	An	2.53	2.67	Khá		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0		1.0							
2	11.03.23.202	Lê Thị Vân	Anh	2.53	2.58	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		3.0		1.0							
3	11.03.23.160	Nguyễn Thúy	Anh	2.72	2.92	Khá		2.0		4.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
4	11.03.23.161	Trần Quang	Doanh	2.66	2.25	Trung bình		3.0		3.0		4.0		3.0		2.0		1.0							
5	11.03.23.192	Thân Phước	Đạt	2.13	2.17	Trung bình		2.0		3.0		4.0		2.0		2.0		1.0							
6	11.03.23.162	Cao Thanh	Hát	2.09	2.17	Trung bình		3.0		3.0		4.0		2.0		2.0		1.0							
7	11.03.23.199	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	2.56	2.50	Khá		3.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
8	11.03.23.164	Lê Phạm Gia	Huy	2.81	2.58	Khá		3.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
9	11.03.23.165	Nguyễn Thị Kim	Ngân	2.06	2.58	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		3.0		1.0							
10	11.03.23.203	Võ Ngọc Kim	Ngân	2.71	3.00	Giỏi		3.0		4.0		3.0		3.0		3.0		3.0							
11	11.03.23.166	Lê Thị Hồng	Ngọc	3.00	3.00	Giỏi		2.0		3.0		4.0		4.0		2.0		3.0							
12	11.03.23.167	Chế Thái	Nguyên	3.19	3.33	Giỏi		2.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
13	11.03.23.168	Võ Trung	Nguyên	2.13	2.00	Trung bình		4.0		4.0		3.0		3.0		2.0		1.0							
14	11.03.23.169	Cao Uyên	Nhi	2.47	2.92	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		2.0		3.0							
15	11.03.23.170	Lê Xuân	Nhi	2.53	2.58	Khá		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		3.0							
16	11.03.23.171	Trần Hoàng Ngọc	Như	2.59	2.58	Khá		2.0		2.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
17	11.03.23.172	Lê Thị Kiều	Oanh	3.56	3.33	Giỏi		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
18	11.03.23.173	Lê Văn	Phúc	3.22	3.33	Giỏi		2.0		3.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
19	11.03.23.174	Nguyễn Khả	Phụng	3.44	3.33	Giỏi		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
20	11.03.23.175	Trần Nhựt	Quang	2.44	2.25	Trung bình		3.0		3.0		4.0		3.0		2.0		1.0							

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	GDTC		GDQP&AN		Tin học		VĐTT		GPSL		Thực vật dược							
								2		3		3		1		4		4							
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.23.176	Nguyễn Thị Minh	Quyên	2.38	2.25	Trung bình		3.0		4.0		4.0		3.0		2.0		1.0							
22	11.03.23.177	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	2.06	2.17	Trung bình		2.0		4.0		4.0		2.0		2.0		1.0							
23	11.03.23.178	Nguyễn Ngọc Xuân	Quỳnh	2.25	1.83	Yếu		2.0		0.0		4.0		2.0		0.0		2.0							
24	11.03.23.179	Trần Ngọc Trúc	Quỳnh	2.16	2.00	Trung bình		2.0		3.0		3.0		3.0		2.0		1.0							
25	11.03.23.195	Trần Minh	Tân	3.28	3.33	Giỏi		4.0		4.0		4.0		4.0		3.0		3.0							
26	11.03.23.198	Ngô Xuân	Thanh	3.75	3.67	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0		4.0		3.0							
27	11.03.23.194	Nguyễn Phương	Thảo	2.09	0.83	Yếu		0.0		3.0		0.0		2.0		0.0		2.0							
28	11.03.23.180	Dương Thị Cẩm	Thúy	2.22	1.92	Yếu		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		1.0							
29	11.03.23.205	Ngô Huỳnh Phương	Thy	2.00	1.25	Yếu		2.0		3.0		3.0		2.0		0.0		1.0							
30	11.03.23.196	Lê Thị Cẩm	Tiên	2.22	2.58	Khá		2.0		3.0		4.0		3.0		2.0		2.0							
31	11.03.23.181	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	3.53	3.67	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0		3.0		4.0							
32	11.03.23.183	Phan Quốc	Toàn	2.47	2.25	Trung bình		4.0		4.0		4.0		3.0		2.0		1.0							
33	11.03.23.184	Lê Ngọc	Trâm	2.41	2.50	Khá		2.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
34	11.03.23.185	Lê Thị Quế	Trân	2.16	2.50	Khá		2.0		3.0		4.0		2.0		2.0		2.0							
35	11.03.23.186	Trần Thị Tuyết	Trân	2.69	2.67	Khá		2.0		3.0		4.0		4.0		2.0		2.0							
36	11.03.23.187	Trần Ngọc An	Triết	2.09	2.17	Trung bình		3.0		3.0		4.0		2.0		2.0		1.0							
37	11.03.23.188	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	2.75	2.33	Trung bình		2.0		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0							
38	11.03.23.189	Huỳnh Nguyễn Yến	Vy	2.16	2.17	Trung bình		3.0		3.0		4.0		2.0		2.0		1.0							
39	11.03.23.190	Phạm Nguyễn Tường	Vy	3.46	2.33	Trung bình		3.0		4.0		4.0		4.0		0.0		3.0							
40	11.03.23.191	Nguyễn Ngọc Như	Ý	2.25	2.25	Trung bình		3.0		3.0		3.0		2.0		2.0		2.0							

Tổng HSSV: **40**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	2	5.00%	TB	14	35.00%
Giỏi	7	17.50%	Yếu	4	10.00%
Khá	13	32.50%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Giáo dục thể chất	2	Thực vật dược	4
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3		
Tin học	3		
Viết đọc tên thuốc	1		
Giải phẫu sinh lý	4		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A7 **Chuyên ngành:** Dược

Ngành: Dược **Hệ ĐT:** Cao đẳng

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.218	Nguyễn Thái Kiều	Anh	2.48	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
2	11.03.22.208	Phan Nguyễn Quỳnh	Anh	2.64	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
3	11.03.22.217	Nguyễn Ngọc Gia	Bảo	2.60	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
4	11.03.22.224	Phan Như	Băng	2.76	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
5	11.03.22.221	Lê Huỳnh Bảo	Châu	2.68	2.93	Giỏi		2.0		2.0	3.0	4.0		3.0											
6	11.03.22.220	Phạm Thị Hồng	Diệu	2.73	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
7	11.03.22.212	Đỗ Thị Thảo	Giang	2.68	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
8	11.03.22.174	Nguyễn Ngọc	Hân	2.47	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
9	11.03.22.177	Châu Thùy	Lan	2.91	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
10	11.03.22.206	Đào Nguyễn Tấn	Lộc	2.23	1.87	Trung bình		2.0		2.0		0.0	2.0	3.0											
11	11.03.22.230	Đặng Thị Bích	Ngọc	3.29	3.67	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0											
12	11.03.22.225	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	2.74	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
13	11.03.22.213	Nguyễn Phan Ngọc	Nhi	2.82	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
14	11.03.22.189	Võ Tuyết	Nhi	2.16	2.44	Trung bình		2.0		2.0		3.0		0.0											
15	11.03.22.229	Lê Nguyễn Thanh	Phong	2.45	2.67	Khá		2.0		2.0	3.0	3.0		3.0											
16	11.03.22.215	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	2.58	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
17	11.03.22.223	Trần Ngọc	Thi	2.59	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
18	11.03.22.222	Nguyễn Văn Trí	Thiện	2.68	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
19	11.03.22.216	Bùi Anh	Thư	2.48	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
20	11.03.22.210	Nguyễn Thị Minh	Thư	3.26	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.236	Trần Thị Minh	Thư	2.50	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
22	11.03.22.214	Hồ Thị Diễm	Thy	2.30	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
23	11.03.22.201	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	2.55	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
24	11.03.22.237	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	2.70	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
25	11.03.22.207	Trương Ngọc	Tuyền	2.23	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
26	11.03.22.235	Lê Trương Hoàng	Yến	2.61	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											

Tổng HSSV: **26**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	3.85%	TB	4	15.38%
Giỏi	6	23.08%	Yếu	0	0.00%
Khá	15	57.69%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 198/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A6 **Chuyên ngành:** Dược

Ngành: Dược **Hệ ĐT:** Cao đẳng

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.170	Lê Duy	An	2.36	3.07	Giỏi		2.0		3.0		2.0		4.0											
2	11.03.22.175	Phan Thị Ngọc	Kim	2.79	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
3	11.03.22.176	Trần Phi	Lam	2.52	3.00	Giỏi		1.0		3.0		2.0		4.0											
4	11.03.22.178	Cao Nhựt	Linh	2.16	3.00	Giỏi		1.0		3.0		2.0		4.0											
5	11.03.22.180	Nguyễn Thị Xuân	Mai	3.18	3.93	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		4.0											
6	11.03.22.181	Nguyễn Huỳnh Thảo	My	2.61	3.33	Giỏi		2.0		4.0		2.0		4.0											
7	11.03.22.182	Phan Thị Thanh	Nga	2.38	3.07	Giỏi		2.0		3.0		2.0		4.0											
8	11.03.22.183	Nguyễn Hồng	Ngọc	2.41	3.07	Giỏi		2.0		3.0		2.0		4.0											
9	11.03.22.187	Trần Thanh	Nhã	2.53	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
10	11.03.22.188	Nguyễn Thị Diễm	Nhi	2.98	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
11	11.03.22.190	Nguyễn Thị Thảo	Nhiên	3.14	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
12	11.03.22.191	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	2.20	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
13	11.03.22.192	Nguyễn Lan	Phương	3.00	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
14	11.03.22.193	Nguyễn Bảo	Thắng	2.35	2.80	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
15	11.03.22.194	Nguyễn Bích	Thùy	2.41	2.80	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
16	11.03.22.195	Phạm Thị Kim	Thùy	2.29	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
17	11.03.22.196	Huỳnh Phan Anh	Thư	2.92	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
18	11.03.22.197	Lê Thị Minh	Thư	2.62	2.80	Khá		2.0		4.0		0.0	2.0	4.0											
19	11.03.22.198	Nguyễn Trần Minh	Thư	2.79	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
20	11.03.22.199	Đồng Thị Cẩm	Tiên	2.86	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.200	Nguyễn Ngọc	Tiên	2.65	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
22	11.03.22.202	Lê Thị Huyền	Trăm	3.65	3.93	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		4.0											
23	11.03.22.203	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	2.82	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
24	11.03.22.204	Châu Thị Mỹ	Tường	2.52	3.13	Giỏi		3.0		3.0		2.0		4.0											
25	11.03.22.205	Nguyễn Hồng	Vân	2.55	3.07	Giỏi		2.0		3.0		2.0		4.0											

Tổng HSSV: **25**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	2	8.00%	TB	0	0.00%
Giỏi	20	80.00%	Yếu	0	0.00%
Khá	3	12.00%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 118/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A5 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.134	Lê Trần Minh	An	2.52	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
2	11.03.22.135	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	2.41	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
3	11.03.22.136	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	2.45	2.47	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0											
4	11.03.22.137	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	1.97	2.33	Trung bình		1.0		2.0		2.0		3.0											
5	11.03.22.226	Đoàn Huy	Khang	2.09	3.33	Giỏi		2.0		2.0		4.0		4.0											
6	11.03.22.139	Lê Nguyễn Băng	Khanh	2.98	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
7	11.03.22.140	Nguyễn Minh	Khánh	2.52	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
8	11.03.22.141	Nguyễn Văn	Khải	2.24	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
9	11.03.22.143	Mai Trần Nhạc	Linh	2.44	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
10	11.03.22.168	Trần Thị Yến	Linh	2.80	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
11	11.03.22.144	Võ Ngọc Thảo	Linh	2.48	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
12	11.03.22.167	Nguyễn Hoàng Phi	Long	2.29	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
13	11.03.22.145	Nguyễn Vũ	Luân	2.61	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
14	11.03.22.146	Nguyễn Thị Yến	Ly	2.73	2.47	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0											
15	11.03.22.147	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	2.50	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
16	11.03.22.148	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	2.30	2.33	Trung bình		1.0		2.0		2.0		3.0											
17	11.03.22.149	Lê Hoàng Mỹ	Ngọc	2.09	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
18	11.03.22.150	Nguyễn Hồng	Ngọc	2.00	2.33	Trung bình		1.0		3.0		1.0		3.0											
19	11.03.22.152	Lê Nguyễn Thanh	Nhi	1.86	1.87	Yếu		2.0		1.0		1.0		3.0											
20	11.03.22.153	Lê Thị Thảo	Nhi	2.59	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.154	Tạ Yến	Nhi	2.11	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
22	11.03.22.169	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	2.32	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
23	11.03.22.155	Trần Hoàng	Oanh	2.42	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
24	11.03.22.156	Đinh À	Thảo	2.23	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
25	11.03.22.157	Phan Phạm Minh	Thông	2.24	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
26	11.03.22.159	Dương Thị Thùy	Trang	3.02	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
27	11.03.22.160	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	2.16	1.87	Yếu		2.0		2.0		0.0		3.0											
28	11.03.22.161	Lê Thị Ngọc	Tuyền	2.06	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
29	11.03.22.162	Bùi Thị Cẩm	Tú	2.30	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
30	11.03.22.163	Dương Thị Ngân	Vy	1.95	1.20	Yếu		0.0	0.0	0.0		0.0		3.0											
31	11.03.22.164	Nguyễn Khánh	Vy	1.87	2.07	Trung bình		1.0		2.0		1.0		3.0											
32	11.03.22.165	Trần Thị Tường	Vy	2.31	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
33	11.03.22.166	Bùi Trần Hoàng	Yến	2.27	1.47	Yếu		2.0		2.0		0.0		2.0											

Tổng HSSV: **33**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	13	39.39%
Giỏi	3	9.09%	Yếu	4	12.12%
Khá	13	39.39%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A4 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.102	Nguyễn Thị Thúy	An	2.63	3.00	Giỏi		3.0		3.0		2.0		4.0											
2	11.03.22.103	Nguyễn Vân	Anh	2.51	2.94	Khá		2.0		2.0		3.0		4.0											
3	11.03.22.104	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	2.62	3.24	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
4	11.03.22.105	Trần Thị Kim	Duyên	2.51	2.94	Khá		2.0		3.0		2.0		4.0											
5	11.03.22.106	Võ Thị Thanh	Hiền	2.47	2.82	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
6	11.03.22.107	Trần Thị Như	Huỳnh	2.49	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
7	11.03.22.108	Phạm Quỳnh	Kim	2.74	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
8	11.03.22.109	Đặng Thị Bé	Lợi	2.37	2.59	Khá		2.0		1.0		3.0		4.0											
9	11.03.22.110	Nguyễn Tăng Ngọc	Mai	2.97	3.24	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
10	11.03.22.111	Phạm Thị	Mạnh	2.00	2.53	Khá		1.0		2.0		2.0		4.0											
11	11.03.22.112	Ngô Thị Kim	Ngân	2.41	2.88	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											
12	11.03.22.113	Lê Thị Yến	Nhi	2.38	2.76	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											
13	11.03.22.114	Lê Đỗ Huỳnh	Như	2.25	2.47	Trung bình		2.0		2.0		1.0		4.0											
14	11.03.22.115	Thái Huỳnh	Như	2.49	3.06	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
15	11.03.22.116	Lê Thị Hồng	Phấn	3.00	3.24	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
16	11.03.22.117	Trần Thị Ngọc	Quỳnh	2.60	2.71	Khá		0.0		2.0		2.0		4.0											
17	11.03.22.118	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	3.04	3.35	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
18	11.03.22.119	Cao Thị Mộng	Thùy	2.59	2.94	Khá		2.0		3.0		2.0		4.0											
19	11.03.22.120	Lê Thị	Thư	2.51	2.82	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
20	11.03.22.121	Nguyễn Minh	Thư	2.16	2.65	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.122	Trần Thị Anh	Thư	2.62	3.00	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
22	11.03.22.123	Nguyễn Mỹ	Tiên	2.47	3.00	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
23	11.03.22.124	Trần Lê Khắc	Toàn	2.31	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
24	11.03.22.125	Nguyễn Minh	Tường	2.31	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
25	11.03.22.126	Phạm Thị Mỹ	Uyên	2.47	2.94	Khá		2.0		2.0		3.0		4.0											
26	11.03.22.127	Trương Khánh	Văn	2.47	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
27	11.03.22.128	Nguyễn Thị Thúy	Vi	2.53	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
28	11.03.22.129	Nguyễn Thị Yến	Vi	2.75	3.35	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
29	11.03.22.130	Dương Phạm Thúy	Vy	2.59	3.29	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
30	11.03.22.132	Đặng Thị Như	Ý	2.66	3.29	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
31	11.03.22.133	Nguyễn Thị Kim	Yến	2.28	2.71	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											

Tổng HSSV: **31**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	1	3.23%
Giỏi	11	35.48%	Yếu	0	0.00%
Khá	19	61.29%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A3 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.069	Nguyễn Hồ Thúy	Anh	2.33	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
2	11.03.22.070	Phạm Trần Úy	Di	1.92	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
3	11.03.22.071	Đặng Lê Nhựt	Duy	2.36	2.47	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0											
4	11.03.22.072	Võ Phú	Điền	2.24	2.67	Khá		2.0		2.0	3.0	3.0		3.0											
5	11.03.22.073	Lê Gia	Hân	2.35	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
6	11.03.22.074	Phạm Xuân	Hồng	3.12	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
7	11.03.22.075	Trần Lê Khánh	Huyền	2.26	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
8	11.03.22.076	Huỳnh Thị Ngọc	Hưng	3.24	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
9	11.03.22.077	Nguyễn Duy	Khánh	2.21	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
10	11.03.22.078	Nguyễn Ngọc Mỹ	Linh	2.03	2.33	Trung bình		1.0		2.0		2.0		3.0											
11	11.03.22.079	Phan Thị Ngọc	Loan	2.97	2.73	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0											
12	11.03.22.080	Đào Thị Bích	Ngân	2.83	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
13	11.03.22.081	Nguyễn Thị Thu	Ngân	2.27	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
14	11.03.22.082	Phạm Phan Thu	Ngân	2.38	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
15	11.03.22.083	Bùi Minh	Ngoan	2.31	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
16	11.03.22.084	Lê Thị Hạnh	Nguyên	2.39	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
17	11.03.22.085	Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyên	2.94	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
18	11.03.22.086	Nguyễn Huỳnh Tuyết	Nhi	2.59	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
19	11.03.22.087	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	3.24	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
20	11.03.22.088	Trần Ngọc Yến	Nhi	2.80	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.089	Trương Cao Minh	Nhi	2.45	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
22	11.03.22.090	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Như	2.65	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
23	11.03.22.091	Nguyễn Phong	Phú	2.53	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
24	11.03.22.092	Nguyễn Hoàng	Phúc	2.27	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
25	11.03.22.093	Triệu Thanh	Thảo	2.82	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
26	11.03.22.095	Ngô Trần Phương	Thùy	1.82	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
27	11.03.22.096	Nguyễn Ngọc	Thy	2.53	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
28	11.03.22.098	Nguyễn Thanh	Toàn	2.38	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
29	11.03.22.099	Dương Ngọc Quế	Trân	2.39	2.47	Trung bình		3.0		1.0		3.0		3.0											
30	11.03.22.100	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tuyết	2.82	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
31	11.03.22.101	Lê Thị Như	Ý	2.02	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											

Tổng HSSV: **31**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB	7	22.58%
Giỏi	8	25.81%	Yếu	0	0.00%
Khá	16	51.61%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A2 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.034	Ngô Hoàng	Anh	2.61	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
2	11.03.22.035	Ngô Thị Kim	Bằng	2.32	2.87	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											
3	11.03.22.037	Trần Vinh	Đạt	2.65	2.73	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0											
4	11.03.22.038	Phan Thị Thúy	Hà	2.52	2.80	Khá		2.0		2.0		2.0		4.0											
5	11.03.22.039	Nguyễn Minh	Hải	2.00	2.87	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											
6	11.03.22.040	Huỳnh Ngọc	Hân	2.67	3.13	Giỏi		3.0		3.0		2.0		4.0											
7	11.03.22.041	Trần Vũ Minh	Hiếu	2.06	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
8	11.03.22.042	Nguyễn Thị Điền	Hy	3.36	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
9	11.03.22.043	Lâm Tăng Quyền	Linh	2.61	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
10	11.03.22.044	Nguyễn Trương Đình	Luân	2.56	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
11	11.03.22.045	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	2.68	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
12	11.03.22.046	Đoàn Thanh	Ngân	2.50	3.13	Giỏi		3.0		2.0	3.0	3.0		4.0											
13	11.03.22.047	Lữ Thị Thanh	Ngân	2.55	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
14	11.03.22.048	Nguyễn Thị Kim	Ngân	2.48	3.00	Giỏi		1.0		3.0		2.0		4.0											
15	11.03.22.049	Nguyễn Thị Xuân	Nguyệt	2.26	2.87	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											
16	11.03.22.050	Lê Huỳnh	Như	2.64	2.80	Giỏi		2.0		2.0	3.0	2.0		4.0											
17	11.03.22.051	Võ Thị Huỳnh	Như	2.98	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
18	11.03.22.052	Trần Thị Như	Quỳnh	2.79	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
19	11.03.22.053	Nguyễn Quốc	Tài	2.65	3.33	Giỏi		2.0		3.0		3.0		4.0											
20	11.03.22.054	Võ Thanh	Thảo	2.52	3.00	Giỏi		1.0		2.0		3.0		4.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.055	Võ Thị Như	Thảo	2.76	3.07	Giỏi		2.0		3.0		2.0		4.0											
22	11.03.22.056	Huỳnh Minh	Thiện	3.06	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
23	11.03.22.057	Nguyễn Thị Minh	Thư	2.70	3.13	Giỏi		3.0		2.0	3.0	3.0		4.0											
24	11.03.22.058	Võ Lê Anh	Thư	2.76	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
25	11.03.22.059	Võ Thị Minh	Thư	2.44	3.07	Giỏi		2.0		3.0		2.0		4.0											
26	11.03.22.060	Lê Nguyễn Minh	Tiến	2.53	2.87	Khá		3.0		2.0		2.0		4.0											
27	11.03.22.061	Lưu Ngọc	Trâm	3.14	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
28	11.03.22.062	Nguyễn Bảo	Trân	2.76	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
29	11.03.22.063	Nguyễn Nhã	Trân	2.91	3.07	Giỏi		2.0		2.0		3.0		4.0											
30	11.03.22.064	Trương Nguyễn Quế	Trân	2.92	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
31	11.03.22.065	Trần Thị Ngọc	Trầm	2.94	3.13	Giỏi		3.0		2.0		3.0		4.0											
32	11.03.22.066	Mai Thế	Vinh	1.85	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
33	11.03.22.067	Dương Thị Hướng	Vương	2.95	3.40	Giỏi		3.0		3.0		3.0		4.0											
34	11.03.22.068	Lê Thị Như	Ý	3.23	3.67	Xuất sắc		3.0		3.0		4.0		4.0											

Tổng HSSV: **34**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	2.94%	TB	2	5.88%
Giỏi	25	73.53%	Yếu	0	0.00%
Khá	6	17.65%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024

(kèm theo Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

Lớp học: Cao đẳng Dược 22A1 **Chuyên ngành: Dược**

Ngành: Dược **Hệ ĐT: Cao đẳng**

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
1	11.03.22.001	Huỳnh Quốc	Duy	2.71	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
2	11.03.22.002	Lê Thị Ngọc	Duyên	2.53	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
3	11.03.22.003	Lê Nguyễn Anh	Dũng	2.21	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
4	11.03.22.004	Dương Nhật	Giang	2.45	2.73	Khá		3.0		2.0		3.0		3.0											
5	11.03.22.005	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	2.86	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
6	11.03.22.006	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	2.21	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
7	11.03.22.007	Nguyễn Vinh	Hiển	2.42	2.73	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0											
8	11.03.22.008	Đỗ Thị Huỳnh	Hương	2.64	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
9	11.03.22.009	Nguyễn Minh	Khánh	2.00	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
10	11.03.22.010	Ngô Thị Cẩm	Ly	2.14	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
11	11.03.22.011	Tô Thúy	Ngân	2.48	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
12	11.03.22.012	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	3.32	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
13	11.03.22.013	Ca Nguyễn Quỳnh	Nhi	2.14	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
14	11.03.22.016	Phạm Phùng Hương	Tâm	2.33	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
15	11.03.22.017	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	2.50	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											
16	11.03.22.018	Phan Trần Thanh	Thảo	2.29	2.67	Khá		2.0		2.0		3.0		3.0											
17	11.03.22.019	Võ Thị	Thảo	3.27	3.53	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		3.0											
18	11.03.22.020	Trương Hữu	Thắng	2.23	2.53	Khá		0.0	3.0	3.0		2.0		3.0											
19	11.03.22.021	Nguyễn Huỳnh	Thi	2.64	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											
20	11.03.22.022	Thái Thị Ngọc	Thoan	2.09	2.67	Khá		2.0		3.0		2.0		3.0											

STT	MÃ HSSV	HỌ ĐỆM VÀ	TÊN	TBC TL	ĐTBC	XẾP LOẠI	ĐIỂM RL	QL TTT		Bào chế (1)		Dược lý (1)		Thực tế cơ sở											
								1		4		4		6											
								L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2
21	11.03.22.024	Trần Thị	Thư	2.70	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
22	11.03.22.097	Lê Thị Mỹ	Tiên	3.39	3.53	Xuất sắc		3.0		4.0		4.0		3.0											
23	11.03.22.025	Nguyễn Hữu	Tiên	2.53	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
24	11.03.22.026	Võ Trọng	Tín	2.24	2.47	Trung bình		3.0		2.0		2.0		3.0											
25	11.03.22.027	Nguyễn Thị Thùy	Trang	2.30	2.40	Trung bình		2.0		2.0		2.0		3.0											
26	11.03.22.028	Phạm Dương Diễm	Trang	2.50	3.00	Giỏi		3.0		3.0		3.0		3.0											
27	11.03.22.029	Nguyễn Minh	Trí	1.95	2.27	Trung bình		0.0	2.0	3.0		1.0		3.0											
28	11.03.22.030	Đoàn Thị Hồng	Vẹn	3.39	3.27	Giỏi		3.0		3.0		4.0		3.0											
29	11.03.22.031	Trương Hoàng Quốc	Việt	2.32	2.73	Khá		3.0		3.0		2.0		3.0											
30	11.03.22.033	Nguyễn Thúy	Vy	2.74	2.93	Khá		2.0		3.0		3.0		3.0											

Tổng HSSV: **30**

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại trung bình chung học tập

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	2	6.67%	TB	5	16.67%
Giỏi	8	26.67%	Yếu	0	0.00%
Khá	15	50.00%			

Tên các môn học	ĐVHT	Tên các môn học	ĐVHT
Quản lý tồn trữ thuốc	1		
Bào chế (1)	4		
Dược lý (1)	4		
Thực tế cơ sở	6		